Mối quan hệ xã hội bằng tiếng Ý

191 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Reciprocità** C1 /retʃiprotʃi'ta/ la	Sự có đi có lại	C1
2	**Interdipendenza** C1 /interdipen'dɛntsa/ l' · số nhiều le interdipendenze	Sự phụ thuộc qua lại	C1
3	**Senso di appartenenza** B2 /'sɛnso di apparte'nɛntsa/ il · số nhiều i sensi di appartenenza	Cảm giác thân thuộc	C1
4	**Conoscente** B1 /konoʃ'ʃɛnte/ il/la · số nhiều i/le conoscenti	Người quen	B1–B2
5	**Collega** A2 /kol'lɛga/ il/la · số nhiều i colleghi / le colleghe	Đồng nghiệp	B1–B2
6	**Comitiva** B1 /komi'tiva/ la · số nhiều le comitive	Nhóm bạn đi chơi	B1–B2
7	**Compagnia** A2 /kompaɲ'ɲia/ la	Sự bầu bạn	B1–B2
8	**Cerchia** B2 /'tʃerkja/ la · số nhiều le cerchie	Vòng bạn bè	B1–B2
9	**Coetaneo** B1 /koe'taneo/ il · số nhiều i coetanei	Người cùng tuổi	B1–B2
10	**Amichetto** B1 /ami'ketto/ l' · số nhiều gli amichetti	Người bạn nhỏ	B1–B2
11	**Galateo** B2 /gala'tɛo/ il	Nghi thức xã giao	C1
12	**Cerchia ristretta** B2 /'tʃerkja ri'stretta/ la · số nhiều le cerchie ristrette	Nhóm thân cận	C1
13	**Sincerità** B1 /sintʃeri'ta/ la	Sự chân thành	B1–B2
14	**Relazione di coppia** B1 /relat'tsjone di 'kɔppja/ la · số nhiều le relazioni di coppia	Mối quan hệ vợ chồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Amico** A1 /a'miko/ l' · số nhiều gli amici	Bạn bè	A1–A2
16	**Amica** A1 /a'mika/ l' · số nhiều le amiche	Bạn bè	A1–A2
17	**Ragazzo** A1 /ra'gattso/ il · số nhiều i ragazzi	Chàng trai	A1–A2
18	**Ragazza** A1 /ra'gattsa/ la · số nhiều le ragazze	Cô gái	A1–A2
19	**Vivere in sintonia con gli altri** B2 /'vivere in sinto'nia kon ʎi 'altri/	Sống hòa hợp với người khác	C1
20	**Conversazione** A2 /konversat'tsjone/ la · số nhiều le conversazioni	Cuộc hội thoại	B1–B2
21	**Diverbio** C1 /di'vɛrbjo/ il · số nhiều i diverbi	Cuộc đấu khẩu	C1
22	**Riconciliazione** B2 /rikontʃiljat'tsjone/ la · số nhiều le riconciliazioni	Làm lành	C1
23	**Convivenza civile** B2 /konvi'vɛntsa tʃi'vile/ la	Chung sống văn minh	C1
24	**Gaslighting** C1 /'gɛzlaitiŋg/ il	Gaslighting	C1
25	**Networking avanzato** C1 /'nɛtworkiŋg avan'tsato/ il	Kết nối mạng lưới nâng cao	C1
26	**Netiquette** B2 /neti'kɛt/ la	Netiquette	C1
27	**Migliore amica** A1 /miʎ'ʎore a'mika/ la · số nhiều le migliori amiche	Bạn thân nhất	A1–A2
28	**Vicino** A1 /vi'tʃino/ il · số nhiều i vicini	Hàng xóm	A1–A2
29	**Vicina** A1 /vi'tʃina/ la · số nhiều le vicine	Hàng xóm	A1–A2
30	**Affetto** B1 /af'fɛtto/ l'	Sự yêu mến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Amicizia** A2 /ami'tʃittsja/ l' · số nhiều le amicizie	Tình bạn	A1–A2
32	**Cotta** B1 /'kɔtta/ la · số nhiều le cotte	Sự phải lòng	B1–B2
33	**Gruppo** A1 /'gruppo/ il · số nhiều i gruppi	Nhóm	A1–A2
34	**Attrazione** B1 /attrat'tsjone/ l' · số nhiều le attrazioni	Sự thu hút	B1–B2
35	**Squadra** A1 /'skwadra/ la · số nhiều le squadre	Đội	A1–A2
36	**Stima** B1 /'stima/ la	Sự quý trọng	B1–B2
37	**Fiducia** B1 /fi'dutʃa/ la	Lòng tin	B1–B2
38	**Ospite** A2 /'ɔspite/ l' · số nhiều gli ospiti / le ospiti	khách	A1–A2
39	**Sostegno** B1 /so'steɲɲo/ il · số nhiều i sostegni	Sự ủng hộ	B1–B2
40	**Supporto** B1 /sup'pɔrto/ il	Sự hỗ trợ	B1–B2
41	**Amicizia platonica** B2 /ami'tʃittsja pla'tɔnika/ l' · số nhiều le amicizie platoniche	Tình bạn thuần khiết	C1
42	**Amicizia interculturale** B2 /ami'tʃittsja interkultu'rale/ l' · số nhiều le amicizie interculturali	Tình bạn liên văn hóa	C1
43	**Sostegno morale** B1 /so'steɲɲo mo'rale/ il	Hỗ trợ về mặt tinh thần	B1–B2
44	**Intimità** B2 /intimi'ta/ l'	Sự thân mật	B1–B2
45	**Vicinanza** B1 /vitʃi'nantsa/ la · số nhiều le vicinanze	Sự gần gũi	B1–B2
46	**Alleanza intergenerazionale** C1 /alle'antsa interdʒenerattsjo'nale/ l' · số nhiều le alleanze intergenerazionali	Liên minh liên thế hệ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Gerarchia informale** C1 /dʒerar'kia infor'male/ la · số nhiều le gerarchie informali	Hệ thống phân cấp không chính thức	C1
48	**Consenso implicito** C1 /kon'sɛnso im'plitʃito/ il · số nhiều i consensi impliciti	Sự đồng ý ngụ ý	C1
49	**Facilitazione** C1 /fatʃilitat'tsjone/ la · số nhiều le facilitazioni	Tạo điều kiện thuận lợi	C1
50	**Maturità relazionale** C1 /maturi'ta relattsjo'nale/ la	Sự trưởng thành trong quan hệ	C1
51	**Resilienza relazionale** C1 /rezi'ljɛntsa relattsjo'nale/ la	Khả năng phục hồi quan hệ	C1
52	**Capitale sociale** C1 /kapi'tale so'tʃale/ il · số nhiều i capitali sociali	Vốn xã hội	C1
53	**Capitale relazionale** C1 /kapi'tale relattsjo'nale/ il · số nhiều i capitali relazionali	Vốn quan hệ	C1
54	**Confidenza** B2 /konfi'dɛntsa/ la · số nhiều le confidenze	Lời tâm sự	B1–B2
55	**Confidente** B2 /konfi'dɛnte/ il/la · số nhiều i/le confidenti	Người tâm sự	B1–B2
56	**Compagno** A2 /kom'paɲɲo/ il · số nhiều i compagni	Người bạn đời	B1–B2
57	**Compagna** A2 /kom'paɲɲa/ la · số nhiều le compagne	Người bạn đồng hành	B1–B2
58	**Fidanzato** A1 /fidan'tsato/ il · số nhiều i fidanzati	Bạn trai	A1–A2
59	**Fidanzata** A1 /fidan'tsata/ la · số nhiều le fidanzate	Bạn gái	A1–A2
60	**Migliore amico** A1 /miʎ'ʎore a'miko/ il · số nhiều i migliori amici	Bạn thân nhất	A1–A2
61	**Interesse** A2 /inte'rɛsse/ l' · số nhiều gli interessi	Sự quan tâm	A1–A2
62	**Abbraccio** A2 /ab'brattʃo/ l' · số nhiều gli abbracci	Cái ôm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Convivenza** B2 /konvi'vɛntsa/ la · số nhiều le convivenze	Sống chung	B1–B2
64	**Bacio** A1 /'batʃo/ il · số nhiều i baci	Nụ hôn	A1–A2
65	**Simpatia** A2 /simpa'tia/ la · số nhiều le simpatie	Sự có thiện cảm	B1–B2
66	**Generosità** B1 /dʒenerozi'ta/ la	Sự hào phóng	B1–B2
67	**Complicità** B2 /komplitʃi'ta/ la	Sự ăn ý	B1–B2
68	**Padrone di casa** B1 /pa'drone di 'kaza/ il · số nhiều i padroni di casa	Chủ nhà	B1–B2
69	**Chiacchierata** A2 /kjakkje'rata/ la · số nhiều le chiacchierate	Trò chuyện	B1–B2
70	**Stretta di mano** A2 /'stretta di 'mano/ la · số nhiều le strette di mano	Cái bắt tay	B1–B2
71	**Cortesia** B1 /korte'zia/ la	Sự lịch sự	B1–B2
72	**Soprannome** B1 /sopran'nome/ il · số nhiều i soprannomi	Biệt danh	B1–B2
73	**Dare del tu** A2 /'dare del 'tu/	Xưng hô thân mật	B1–B2
74	**Dare del Lei** A2 /'dare del 'lɛi/	Xưng hô trang trọng	B1–B2
75	**Amicizia virtuale** B1 /ami'tʃittsja virtu'ale/ l' · số nhiều le amicizie virtuali	Tình bạn ảo	B1–B2
76	**Amicizia tossica** B2 /ami'tʃittsja 'tɔssika/ l' · số nhiều le amicizie tossiche	Tình bạn độc hại	B1–B2
77	**Amicizia a distanza** B1 /ami'tʃittsja a ddi'stantsa/ l' · số nhiều le amicizie a distanza	Tình bạn xa cách	B1–B2
78	**Relazione a distanza** B1 /relat'tsjone a dis'tantsa/ la · số nhiều le relazioni a distanza	Mối quan hệ yêu xa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Amico d'infanzia** A2 /a'miko din'fantsja/ l' · số nhiều gli amici d'infanzia	Bạn thời thơ ấu	B1–B2
80	**Amico di penna** A2 /a'miko di 'penna/ l' · số nhiều gli amici di penna	Bạn qua thư	B1–B2
81	**Creare un clima di fiducia** B2 /kre'are un 'klima di fi'dutʃa/	Tạo ra bầu không khí tin cậy	C1
82	**Comunicazione non violenta** B2 /komunikat'tsjone non vjo'lɛnta/ la	Giao tiếp phi bạo lực	C1
83	**Contaminazione culturale** C1 /kontaminat'tsjone kultu'rale/ la · số nhiều le contaminazioni culturali	Sự giao thoa văn hóa	C1
84	**Cittadinanza attiva** B2 /tʃittadi'nantsa at'tiva/ la	Tinh thần công dân tích cực	C1
85	**Gentilezza** A2 /dʒenti'lettsa/ la · số nhiều le gentilezze	Lòng tốt	A1–A2
86	**Vulnerabilità condivisa** C1 /vulnerabili'ta kondi'viza/ la	Sự dễ tổn thương chung	C1
87	**Partner** B1 /'partner/ il/la · số nhiều i partner / le partner	Bạn đời	A1–A2
88	**Coppia** A2 /'kɔppja/ la · số nhiều le coppie	Cặp đôi	A1–A2
89	**Matrimonio** A2 /matri'mɔnjo/ il · số nhiều i matrimoni	Hôn nhân	A1–A2
90	**Incontro** A2 /in'kontro/ l' · số nhiều gli incontri	Cuộc gặp gỡ	A1–A2
91	**Appuntamento** A1 /appunta'mento/ l' · số nhiều gli appuntamenti	Cuộc hẹn	A1–A2
92	**Contatto** A2 /kon'tatto/ il · số nhiều i contatti	Liên hệ	A1–A2
93	**Mantenere i contatti** B1 /mante'nere i kon'tatti/	Giữ liên lạc	B1–B2
94	**Fare nuove conoscenze** B1 /'fare 'nwɔve konoʃ'ʃɛntse/	Làm quen với những người mới	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Convitato** C1 /konvi'tato/ il · số nhiều i convitati	Khách mời	C1
96	**RSVP** B2 /'ɛrre 'ɛsse 'vu 'pi/	RSVP	C1
97	**Breadcrumbing** C1 /'brɛdkramiŋ/ il	Breadcrumbing	C1
98	**Negoziazione relazionale** C1 /negottsjat'tsjone relattsjo'nale/ la · số nhiều le negoziazioni relazionali	Đàm phán quan hệ	C1
99	**Coesione della folla** C1 /koe'zjone della 'fɔlla/ la	Liên kết đám đông	C1
100	**Alleanza terapeutica** C1 /alle'antsa tera'pɛutika/ l' · số nhiều le alleanze terapeutiche	Liên minh trị liệu	C1
101	**Invitato** A2 /invi'tato/ l' · số nhiều gli invitati	Khách mời	A1–A2
102	**Rispetto** A2 /ri'spɛtto/ il	Sự tôn trọng	A1–A2
103	**Invito all'evento** A2 /in'vito alle'vɛnto/ l' · số nhiều gli inviti all'evento	Lời mời tham dự sự kiện	B1–B2
104	**Compagno di classe** A1 /kom'paɲɲo di 'klasse/ il · số nhiều i compagni di classe	Bạn cùng lớp	A1–A2
105	**Cocktail party** B2 /'kɔkteil 'parti/ il · số nhiều i cocktail party	Tiệc cocktail	B1–B2
106	**Vecchio amico** A2 /'vɛkkjo a'miko/ il · số nhiều i vecchi amici	Bạn cũ	A1–A2
107	**Brunch con amici** B1 /'brantʃ kon a'mitʃi/ il · số nhiều i brunch con amici	Bữa brunch cùng bạn bè	B1–B2
108	**Vacanza condivisa** B1 /va'kantsa kondi'viza/ la · số nhiều le vacanze condivise	Kỳ nghỉ chung	B1–B2
109	**Coinquilino** A2 /koinkwi'lino/ il · số nhiều i coinquilini	bạn cùng nhà	B1–B2
110	**Relazione tossica** B2 /relat'tsjone 'tɔssika/ la · số nhiều le relazioni tossiche	Mối quan hệ độc hại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Empowerment reciproco** C1 /em'pawerment re'tʃiproko/ l'	Trao quyền lẫn nhau	C1
112	**Relazione d'aiuto** C1 /relat'tsjone da'juto/ la · số nhiều le relazioni d'aiuto	Mối quan hệ giúp đỡ	C1
113	**Peer coaching** C1 /ˌpir 'kɔutʃiŋ/ il	Huấn luyện đồng đẳng	C1
114	**Supervisione tra pari** C1 /supervi'zjone tra 'pari/ la	Giám sát ngang hàng	C1
115	**Peer review sociale** C1 /ˌpir ri'vju so'tʃale/ la · số nhiều le peer review sociali	Đánh giá ngang hàng xã hội	C1
116	**Personal branding relazionale** C1 /'pɛrsonal 'brɛndiŋ relattsjo'nale/ il	Xây dựng thương hiệu cá nhân quan hệ	C1
117	**Mutualismo** C1 /mutwa'lizmo/ il	Chủ nghĩa tương hỗ	C1
118	**Comunità di pratica** C1 /komuni'ta ddi 'pratika/ la · số nhiều le comunità di pratica	Cộng đồng thực hành	C1
119	**Counseling relazionale** C1 /'kaunseliŋg relattsjo'nale/ il	Tư vấn mối quan hệ	C1
120	**Complimento** A2 /kompli'mento/ il · số nhiều i complimenti	Lời khen	B1–B2
121	**Conoscenza superficiale** B2 /konoʃ'ʃɛntsa superfi'tʃale/ la · số nhiều le conoscenze superficiali	Người quen sơ	B1–B2
122	**Relazione sentimentale** B1 /relat'tsjone sentimen'tale/ la · số nhiều le relazioni sentimentali	Mối quan hệ lãng mạn	B1–B2
123	**Rapporto stabile** B1 /rap'pɔrto 'stabile/ il · số nhiều i rapporti stabili	Mối quan hệ ổn định	B1–B2
124	**Relazione sana** B1 /relat'tsjone 'sana/ la · số nhiều le relazioni sane	Mối quan hệ lành mạnh	B1–B2
125	**Tempo di qualità** B2 /'tɛmpo di kwali'ta/ il	Thời gian chất lượng	B1–B2
126	**Crescere insieme** A2 /'kreʃʃere in'sjɛme/	Cùng nhau phát triển	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Legame affettivo** B2 /le'game affet'tivo/ il · số nhiều i legami affettivi	Liên kết tình cảm	B1–B2
128	**Supporto emotivo** B2 /sup'pɔrto emo'tivo/ il	Hỗ trợ về mặt tình cảm	B1–B2
129	**Ricostruzione del rapporto** B2 /rikostrut'tsjone del rap'pɔrto/ la · số nhiều le ricostruzioni del rapporto	Xây dựng lại mối quan hệ	B1–B2
130	**Discussione** A2 /diskus'sjone/ la · số nhiều le discussioni	Cuộc thảo luận	B1–B2
131	**Separazione** B2 /separat'tsjone/ la · số nhiều le separazioni	Sự ly thân	B1–B2
132	**Conflitto** B1 /kon'flitto/ il · số nhiều i conflitti	Sự xung đột	B1–B2
133	**Rete sociale** B1 /'rete so'tʃale/ la · số nhiều le reti sociali	Mạng xã hội	B1–B2
134	**Litigio** B1 /li'tidʒo/ il · số nhiều i litigi	Cuộc cãi vã	B1–B2
135	**Lite** B1 /'lite/ la · số nhiều le liti	Cuộc tranh cãi	B1–B2
136	**Saluto informale** A2 /sa'luto infor'male/ il · số nhiều i saluti informali	Lời chào không chính thức	B1–B2
137	**Saluto formale** A2 /sa'luto for'male/ il · số nhiều i saluti formali	Lời chào trang trọng	B1–B2
138	**Messaggio privato** A2 /mes'saddʒo pri'vato/ il · số nhiều i messaggi privati	Tin nhắn riêng tư	A1–A2
139	**Cena di gruppo** A2 /'tʃena di 'gruppo/ la · số nhiều le cene di gruppo	Bữa tối nhóm	A1–A2
140	**Serata giochi** B1 /se'rata 'dʒɔki/ la · số nhiều le serate giochi	Đêm trò chơi	A1–A2
141	**Viaggio di gruppo** A2 /'vjaddʒo di 'gruppo/ il · số nhiều i viaggi di gruppo	Du lịch theo nhóm	A1–A2
142	**Rispetto dei confini** B2 /ri'spɛtto dei kon'fini/ il	Tôn trọng ranh giới	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Esperienza comune** B1 /espe'rjɛntsa ko'mune/ l' · số nhiều le esperienze comuni	Kinh nghiệm chung	B1–B2
144	**Relazioni autentiche** B2 /relat'tsjoni au'tɛntike/ la · số nhiều le relazioni autentiche	Mối quan hệ đích thực	B1–B2
145	**Connessione profonda** B2 /konnes'sjone pro'fonda/ la · số nhiều le connessioni profonde	Kết nối sâu sắc	B1–B2
146	**Solidarietà intersettoriale** C1 /solidarje'ta intersetto'rjale/ la	Đoàn kết liên ngành	C1
147	**Co-creazione sociale** C1 /kokreat'tsjone so'tʃale/ la · số nhiều le co-creazioni sociali	Đồng sáng tạo xã hội	C1
148	**Costruire relazioni durature** B2 /kostru'ire relat'tsjoni dura'ture/	Xây dựng mối quan hệ lâu dài	B1–B2
149	**Coltivare l'amicizia** B1 /kolti'vare lami'tʃittsja/	Nuôi dưỡng tình bạn	B1–B2
150	**Rafforzare i legami** B2 /raffor'tsare i le'gami/	Tăng cường liên kết	B1–B2
151	**Presentazione** A2 /prezentat'tsjone/ la · số nhiều le presentazioni	Bài thuyết trình	B1–B2
152	**Dialogo** A2 /'djalogo/ il · số nhiều i dialoghi	Đối thoại	B1–B2
153	**Alleato** B1 /alle'ato/ l' · số nhiều gli alleati	Đồng minh	B1–B2
154	**Solidarietà** B2 /solidarje'ta/ la	Sự đoàn kết	B1–B2
155	**Altruismo** B2 /altru'izmo/ l'	Lòng vị tha	B1–B2
156	**Scontro** B2 /'skontro/ lo · số nhiều gli scontri	Cuộc va chạm	B1–B2
157	**Networking** B2 /'nɛtworkiŋg/ il	Kết nối nghề nghiệp	B1–B2
158	**Integrazione sociale** B2 /integrat'tsjone so'tʃale/ l'	Hội nhập xã hội	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Inclusione** B2 /inklu'zjone/ l' · số nhiều le inclusioni	Sự hòa nhập	B1–B2
160	**Unione civile** B2 /u'njone tʃi'vile/ l' · số nhiều le unioni civili	Kết hợp dân sự	B1–B2
161	**Relazione genitori-figli** B2 /relat'tsjone dʒeni'tori 'fiʎʎi/ la · số nhiều le relazioni genitori-figli	Mối quan hệ cha mẹ - con cái	B1–B2
162	**Imparare dagli altri** A2 /impa'rare daʎʎi 'altri/	Học hỏi từ người khác	A1–A2
163	**Compagno di stanza** A2 /kom'paɲɲo di 'stantsa/ il · số nhiều i compagni di stanza	Bạn cùng phòng	A1–A2
164	**Compagno di squadra** A2 /kom'paɲɲo di 'skwadra/ il · số nhiều i compagni di squadra	Đồng đội	A1–A2
165	**Storia d'amore** A2 /'stɔrja da'more/ la · số nhiều le storie d'amore	Chuyện tình	A1–A2
166	**Competenza sociale** B2 /kompe'tɛntsa so'tʃale/ la · số nhiều le competenze sociali	Năng lực xã hội	B1–B2
167	**Gestione dei conflitti** B2 /dʒe'stjone dei kon'flitti/ la	Quản lý xung đột	B1–B2
168	**Feedback costruttivo** B2 /'fidbɛk kostrut'tivo/ il · số nhiều i feedback costruttivi	Phản hồi mang tính xây dựng	B1–B2
169	**Fiducia consolidata** B2 /fi'dutʃa konsoli'data/ la	Niềm tin đã được củng cố	B1–B2
170	**Alleanza strategica** B2 /alle'antsa stra'tɛdʒika/ l' · số nhiều le alleanze strategiche	Liên minh chiến lược	B1–B2
171	**Famiglia allargata** B1 /fa'miʎʎa allar'gata/ la · số nhiều le famiglie allargate	Gia đình mở rộng	B1–B2
172	**Collaborazione** B1 /kollaborat'tsjone/ la · số nhiều le collaborazioni	Sự cộng tác trong công việc	B1–B2
173	**Cooperazione** B2 /kooperat'tsjone/ la	Sự hợp tác giữa các bên	B1–B2
174	**Reputazione sociale** B2 /reputat'tsjone so'tʃale/ la · số nhiều le reputazioni sociali	Danh tiếng xã hội	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Reputazione digitale** B2 /reputat'tsjone didʒi'tale/ la · số nhiều le reputazioni digitali	Danh tiếng kỹ thuật số	B1–B2
176	**Dialogo costruttivo** B2 /'djalogo kostrut'tivo/ il · số nhiều i dialoghi costruttivi	Đối thoại mang tính xây dựng	B1–B2
177	**Partnership professionale** B2 /'partnerʃip professjo'nale/ la · số nhiều le partnership professionali	Quan hệ đối tác chuyên nghiệp	B1–B2
178	**Coesione di gruppo** B2 /koe'zjone di 'gruppo/ la	Sự gắn kết nhóm	B1–B2
179	**Responsabilità condivisa** B2 /responsabili'ta kondi'viza/ la · số nhiều le responsabilità condivise	Trách nhiệm chung	B1–B2
180	**Etichetta digitale** B2 /eti'ketta didʒi'tale/ l'	Phép ứng xử số	B1–B2
181	**Influenza sociale** B2 /influ'ɛntsa so'tʃale/ l' · số nhiều le influenze sociali	Ảnh hưởng xã hội	B1–B2
182	**Pressione dei pari** B2 /pres'sjone dei 'pari/ la	Áp lực từ bạn bè	B1–B2
183	**Mediazione** B2 /medjat'tsjone/ la · số nhiều le mediazioni	Hoà giải	B1–B2
184	**Spirito di condivisione** B2 /'spirito di kondivi'zjone/ lo	Tinh thần chia sẻ	B1–B2
185	**Dinamiche di gruppo** B2 /di'namike di 'gruppo/ la · số nhiều le dinamiche di gruppo	Động lực nhóm	B1–B2
186	**Status sociale** B2 /'status so'tʃale/ lo · số nhiều gli status sociali	Địa vị xã hội	B1–B2
187	**Relazione di fiducia** B2 /relat'tsjone di fi'dutʃa/ la · số nhiều le relazioni di fiducia	Mối quan hệ tin cậy	B1–B2
188	**Linguaggio inclusivo** B2 /lin'gwaddʒo inklu'zivo/ il · số nhiều i linguaggi inclusivi	Ngôn ngữ bao hàm	B1–B2
189	**Costruzione della fiducia** C1 /kostrut'tsjone 'della fi'dutʃa/ la	Xây dựng niềm tin	B1–B2
190	**Affinità** B2 /affini'ta/ l' · số nhiều le affinità	Sự tương đồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	**Ghosting** B2 /ˈgɔstiŋ/ il	Ghosting	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/160-moi-quan-he-xa-hoi
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639